TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:13/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 8 năm 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Quang Hoàng
2. Bà Bùi Thị Thiềm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Hồng Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2018/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị K, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Võ Thị K trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Hữu D trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/4/1995 tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên đánh đập cãi vã, sự việc xảy ra nhiều năm nay, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Sự việc xảy ra bà K đã trình báo chính quyền địa phương can thiệp nhưng không có kết quả, ông D vẫn không thay đổi tính tình, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn tôn trọng nhau, không thể tiếp tục chung sống với ông D nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông D.

Về con chung: Vợ chồng bà có hai con chung là Nguyễn Thị D1, sinh năm 1995 và Nguyễn Hữu P, sinh năm 1997. Khi ly hôn các con chung đã thành niên, phát triển bình thường nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông D đã tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Hữu D đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKS nhân dân huyện Krông Ana phát biểu ý kiến:

Việc Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS; việc thu thập chứng cứ đầy đủ, đảm bảo; việc ban hành các văn bản tố tụng đảm bảo về nội dung và hình thức; việc gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định.

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng quy định;

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Bà K và ông D có đăng ký kết hôn hợp pháp trong cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà K xin ly hôn, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Về con chung: Các đương sự có hai con chung, cháu Nguyễn Thị D1, sinh năm 1995 và Nguyễn Hữu P, sinh năm 1997. Khi ly hôn các con chung đã thành niên, phát triển bình thường, nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia nên không đề cập giải quyết.

Về nợ: Bà K xác định không có nợ chung, không đề cập giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn ông Nguyễn Hữu D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b

khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà Võ Thị K xin ly hôn ông Nguyễn Hữu D, đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. TAND huyện Krông Ana thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị K kết hôn với ông Nguyễn Hữu D do tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 20/4/1995 tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình hai người không hợp nhau, thường xảy ra cãi vã, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Sự việc xảy ra chính quyền địa phương đã can thiệp, hòa giải nhưng mâu thuẫn giữa các bên vẫn không cải thiện được, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, thì mâu thuẫn giữa bà K và ông D xảy ra đã lâu.

Xét thấy giữa bà K và ông D không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng nhau, mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, cho bà K được ly hôn ông D là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Các đương sự có hai con chung là Nguyễn Thị D1, sinh năm 1995 và Nguyễn Hữu P, sinh năm 1997. Khi ly hôn các con chung của các đương sự đã thành niên, phát triển bình thường, nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[5] Về nợ: Bà K xác định không nợ ai nên không đề cập đến.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà Võ Thị K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Võ Thị K ly hôn ông Nguyễn Hữu D.

2. Về con chung: Các con chung của ông D, bà K hiện nay đã thành niên, phát triển bình thường nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí: Võ Thị K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 5588 ngày 18/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Đình Tuyên